PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính*)

(Tiếp theo Công báo số 783 + 784)

Phần III
MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15
MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, mỡ hoặc dầu ca cao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc nhóm 23.04 đến 23.06;

(e) Axít béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc sản phẩm trang điểm (vệ sinh), dầu đã được sulphonat hóa hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm mỡ hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, đã bị làm biến chất, những loại đó được xếp vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại mỡ và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glycerin và phế liệu mỡ lông cừu xếp vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, cụm từ "dầu hạt cải (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là một lượng dầu nhất định có chứa hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.01	**Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	10
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	10
1501.90.00	- Loại khác	10
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu, bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
1502.10	- Mỡ (tallow):	
1502.10.10	- - Ăn được	10
1502.10.90	- - Loại khác	10
1502.90	- Loại khác:	
1502.90.10	- - Ăn được	10
1502.90.90	- - Loại khác	10
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15
1503.00.90	- Loại khác	15
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.10.90	- - Loại khác	5
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.20.90	- - Loại khác	5
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.30.90	- - Loại khác	5
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**	
1505.00.10	- Lanolin	10
1505.00.90	- Loại khác	10
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	5
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5
1507.90	- Loại khác:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5
1507.90.90	- - Loại khác	15
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1508.10.00	- Dầu thô	5
1508.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5
1508.90.90	- - Loại khác	25
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1509.10	- Dầu thô (virgin):	
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30kg	5
1509.10.90	- - Loại khác	5
1509.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30kg	5
1509.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30kg	20
1509.90.99	- - - Loại khác	20
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**	
1510.00.10	- Dầu thô	5
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1510.00.90	- Loại khác	25
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1511.10.00	- Dầu thô	5
1511.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1511.90.19	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	25
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20kg	25
1511.90.99	- - - Loại khác	25
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11.00	- - Dầu thô	5
1512.19	- - Loại khác:	
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5
1512.19.90	- - - Loại khác	15
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5
1512.29	- - Loại khác:	
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5
1512.29.90	- - - Loại khác	25
15.13	**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu dừa (*copra*) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11.00	- - Dầu thô	5
1513.19	- - Loại khác:	
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5
1513.19.90	- - - Loại khác	25
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	5
1513.21.90	- - - Loại khác	5
1513.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
	- - - Loại khác:	
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	25
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	25
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	25
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25
15.14	**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11.00	- - Dầu thô	5
1514.19	- - Loại khác:	
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514.19.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	5
1514.91.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1514.99	- - Loại khác:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
	- - - Loại khác:	
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	20
1514.99.99	- - - - Loại khác	20
15.15	**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11.00	- - Dầu thô	5
1515.19.00	- - Loại khác	10
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21.00	- - Dầu thô	5
1515.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1515.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	20
1515.29.99	- - - - Loại khác	20
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515.30.10	- - Dầu thô	5
1515.30.90	- - Loại khác	10
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515.50.10	- - Dầu thô	5
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5
1515.50.90	- - Loại khác	25
1515.90	- Loại khác:	
	- - Dầu tengkawang:	
1515.90.11	- - - Dầu thô	5
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1515.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Dầu tung:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	5
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Dầu Jojoba:	
1515.90.31	- - - Dầu thô	5
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.39	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
1515.90.91	- - - Dầu thô	5
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.99	- - - Loại khác	25
15.16	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10kg trở lên	22
1516.10.90	- - Loại khác	22
1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
	- - Mỡ và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.20.11	- - - Của đậu nành	20
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	25
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	25
1516.20.14	- - - Của dừa	25
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	25
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.17	- - - Của lạc	25
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1516.20.19	- - - Loại khác	25
	- - Mỡ đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:	
1516.20.21	- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	25
1516.20.22	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.23	- - - Của ô liu	25
1516.20.29	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:	
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	25
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.59	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.93	- - - Của ô liu	25
1516.20.94	- - - Của đậu nành	25
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hyđro hóa	25
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.98	- - - Loại khác, của lạc, cọ dầu hoặc dừa	25
1516.20.99	- - - Loại khác	25
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**	
1517.10.00	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	20
1517.90	- Loại khác:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	30
1517.90.20	- - Margarin lỏng	25
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	30
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	25
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	30
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:	
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	30
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	30
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	30
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	30
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	30
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	30
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	30
1517.90.69	- - - - Loại khác	30
1517.90.90	- - Loại khác	30
15.18	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ôxi hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5
1518.00.19	- - Loại khác	5
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:	
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5
1518.00.33	- - Của hạt lanh	5
1518.00.34	- - Của ôliu	5
1518.00.35	- - Của lạc	5
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	5
1518.00.37	- - Của hạt bông	5
1518.00.39	- - Loại khác	5
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5
15.20	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**	
1520.00.10	- Glycerin thô	3
1520.00.90	- Loại khác	3
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**	
1521.10.00	- Sáp thực vật	3
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	3
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**	
1522.00.10	- Chất nhờn	3
1522.00.90	- Loại khác	3

Phần IV
THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm "bột viên" (pellets) chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 16
CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa 2 hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, dùng làm thực phẩm cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi ứng dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được xếp đầu tiên trong nhóm 16.02.

2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	22
1601.00.90	- Loại khác	22
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	30
1602.10.90	- - Loại khác	30
1602.20.00	- Từ gan động vật	30
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	
1602.31.10	- - - Đóng hộp kín khí	22
	- - - Loại khác:	
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22
1602.31.99	- - - - Loại khác	22
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	40
1602.32.90	- - - Loại khác	22
1602.39.00	- - Loại khác	22
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	22
1602.41.90	- - - Loại khác	22
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1602.42.90	- - - Loại khác	22
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
	- - - Thịt nguội:	
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	22
1602.49.19	- - - - Loại khác	22
	- - - Loại khác:	
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	22
1602.49.99	- - - - Loại khác	22
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu, bò	35
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	35
1602.90.90	- - Loại khác	35
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	30
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	30
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	30
1603.00.90	- Loại khác	30
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.11.90	- - - Loại khác	30
1604.12	- - Từ cá trích:	
1604.12.10	***- - - Đóng hộp kín khí***	***30***
1604.12.90	***- - - Loại khác***	***30***
1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Từ cá sác-đin:	
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	30
1604.13.19	- - - - Loại khác	30
	- - - Loại khác:	
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	30
1604.13.99	- - - - Loại khác	30
1604.14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda spp.*):	
	- - - Đóng hộp kín khí:	
1604.14.11	- - - -Từ cá ngừ	30
1604.14.19	- - - - Loại khác	30
1604.14.90	- - - Loại khác	30
1604.15	- - Từ cá thu:	
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.15.90	- - - Loại khác	30
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	35
1604.16.90	- - - Loại khác	35
1604.17	- - Cá chình:	
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.17.90	- - - Loại khác	30
1604.19	- - Loại khác:	
1604.19.20	- - - Cá ngừ (horse mackerel), đóng hộp kín khí	30
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	30
1604.19.90	- - - Loại khác	30
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:	
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	20
1604.20.19	- - - Loại khác	20
	- - Xúc xích cá:	
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.20.29	- - - Loại khác	30
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	30
1604.20.99	- - - Loại khác	30
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	35
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
1605.10	- Cua, ghẹ:	
1605.10.10	- - Đóng gói kín khí	35
1605.10.90	- - Loại khác	35
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:	
1605.21.10	- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	30
1605.21.90	- - - Loại khác	30
1605.29	- - Loại khác:	
1605.29.10	- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	30
1605.29.90	- - - Loại khác	30
1605.30.00	- Tôm hùm	35
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	35
	- Động vật thân mềm:	
1605.51.00	- - Hàu	25
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	25
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25
1605.56.00	- - Trai, sò	25
1605.57.00	- - Bào ngư	25
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1605.59.00	- - Loại khác	25
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00	- - Hải sâm	25
1605.62.00	- - Nhím biển	25
1605.63.00	- - Sứa	25
1605.69.00	- - Loại khác	25

Chương 17
ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hóa học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, dưới 99,5^{o} đọc kết quả tương ứng trên phân cực kế.

2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường saccaro tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69° đến dưới 93°. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedran tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12.00	***- - Đường củ cải***	***25***
1701.13.00	***- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này***	***25***

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1701.14.00	***- - Các loại đường mía khác***	***25***
	- Loại khác:	
1701.91.00	***- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu***	***40***
1701.99	- - Loại khác:	
	- - - Đường đã tinh luyện:	
1701.99.11	***- - - - Đường trắng***	***40***
1701.99.19	***- - - - Loại khác***	***40***
1701.99.90	***- - - Loại khác***	***40***
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0
1702.19.00	- - Loại khác	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702.30.10	- - Glucoza	10
1702.30.20	- - Xirô glucoza	10
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	10
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	3
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702.60.10	- - Fructoza	3
1702.60.20	- - Xirô fructoza	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	5
1702.90.19	- - - Loại khác	5
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	10
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5
1702.90.40	- - Đường caramen	5
	- - Loại khác:	
1702.90.91	- - - Xi rô	5
1702.90.99	- - - Loại khác	5
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**	
1703.10	- Mật mía:	
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703.10.90	- - Loại khác	10
1703.90	- Loại khác:	
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703.90.90	- - Loại khác	10
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25
1704.90	- Loại khác:	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	20
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	20
	- - Loại khác:	
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	15
1704.90.99	- - - Loại khác	15

Chương 18
CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và, các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	10
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	10
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	10
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	10
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	20
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**	
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	20
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20
1806.20.90	- - Loại khác	18
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân:	
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	12
1806.31.90	- - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1806.32	- - Không có nhân:	
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	20
1806.32.90	- - - Loại khác	30
1806.90	- Loại khác:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	12
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	25
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	25
1806.90.90	- - Loại khác	20

Chương 19
CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hay hỗn hợp các loại trên (thuộc Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau họ đậu khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là ca cao được tính trên cơ sở đã khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc gia công ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	10
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	10
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	20
	- - Loại khác:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.10.99	- - - Loại khác	10
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	15
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	15
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	15
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	15
1901.90	- Loại khác:	
	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.90.19	- - - Loại khác	10
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa	10
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	10
1901.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:	
1901.90.41	- - - Dạng bột	20
1901.90.49	- - - Dạng khác	20
	- - Loại khác:	
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.90.99	- - - Loại khác	15
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11.00	- - Có chứa trứng	38
1902.19	- - Loại khác:	
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	38
1902.19.30	- - - Miến	20
1902.19.40	- - - Mì sợi	20
1902.19.90	- - - Loại khác	20
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm thịt	38
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	38
1902.20.90	- - Loại khác	38
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền	35
1902.30.30	- - Miến	35
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1902.30.90	- - Loại khác	35
1902.40.00	- Couscous	38
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	40
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	
1904.10.10	- - Chứa ca cao	15
1904.10.90	- - Loại khác	15
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	35
1904.20.90	- - Loại khác	35
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	35
1904.90	- Loại khác:	
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	35
1904.90.90	- - Loại khác	20
19.05	**Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	15
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	15
1905.32.00	- - Bánh quế và bánh xốp	35
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	40
1905.40.90	- - Loại khác	40
1905.90	- Loại khác:	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	20
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	20
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	30
1905.90.40	- - Bánh bột nhào	30
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	30
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	10
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự	30
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	20
1905.90.90	- - Loại khác	20

Chương 20
CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH HOẶC CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÂY

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch, được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11;

(b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thủy sinh không xương sống, hoặc hỗn hợp của các sản phẩm trên (Chương 16);

(c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04.

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhão từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tượng tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tùy theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm "các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ rượu không quá 0,5% tính theo thể tích (xem thêm Chú giải (2) của Chương 22).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Đối với các chế phẩm này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một trọng lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một trọng lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.01	**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	35
2001.90.90	- - Loại khác	35
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	30
2002.10.90	- - Loại khác	30
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	20
2002.90.20	- - Bột cà chua	20
2002.90.90	- - Loại khác	20
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	40
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	40
2003.90.90	- - Loại khác	40
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2004.10.00	***- Khoai tây***	***12***
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Thực phẩm cho trẻ em	40
2004.90.90	- - Loại khác	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2005.10	- Rau đồng nhất:	
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	40
2005.10.90	- - Loại khác	40
2005.20	- Khoai tây:	
	- - Khoai tây chiên:	
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	18
2005.20.19	- - - Loại khác	18
	- - Loại khác:	
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	35
2005.20.99	- - - Loại khác	35
2005.40.00	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	35
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	35
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	35
2005.59.90	- - - Loại khác	35
2005.60.00	- Măng tây	30
2005.70.00	- Ô liu	25
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	40
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	32
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	32
2005.99.90	- - - Loại khác	32
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác**	
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	35
	- Loại khác:	
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	35
2007.99	- - Loại khác:	
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	40
2007.99.90	- - - Loại khác	40
20.08	**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	30
2008.11.20	- - - Bơ lạc	18
2008.11.90	- - - Loại khác	20
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	35
2008.19.90	- - - Loại khác	18
2008.20.00	- Dứa	40
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40
2008.30.90	- - Loại khác	40
2008.40	- Lê:	
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35
2008.40.90	- - Loại khác	35
2008.50	- Mơ:	
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2008.50.90	- - Loại khác	40
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40
2008.60.90	- - Loại khác	40
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35
2008.70.90	- - Loại khác	35
2008.80	- Dâu tây:	
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35
2008.80.90	- - Loại khác	35
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	40
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	30
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	30
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30
2008.97.90	- - - Loại khác	30
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	40
2008.99.20	- - - Quả nhãn	40
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	40
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30
2008.99.90	- - - Loại khác	30
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác**	
	- Nước cam ép:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2009.11.00	- - Đông lạnh	20
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	30
2009.19.00	- - Loại khác	30
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.29.00	- - Loại khác	35
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.39.00	- - Loại khác	35
	- Nước dứa ép:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.49.00	- - Loại khác	35
2009.50.00	- Nước cà chua ép	35
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	35
2009.69.00	- - Loại khác	30
	- Nước táo ép:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30
2009.79.00	- - Loại khác	25
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):	
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	25
2009.81.90	- - - Loại khác	25
2009.89	- - Loại khác:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả phúc bồn đen	25
	- - - Loại khác:	
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	25
2009.89.99	- - - - Loại khác	25
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	25
2009.90.90	- - Loại khác	25

Chương 21
CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;

(b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);

(c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);

(d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;

(e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, có chứa trên 20% tính theo trọng lượng của xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp các sản phẩm trên (Chương 16);

(f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(g) Enzim đã pha chế thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch, được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc ăn kiêng. Khi ứng dụng định nghĩa này, không cần quan tâm đến thành phần những trọng lượng nhỏ cho thêm vào để làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của thành phần nói trên.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
2101.11.10	- - - Cà phê tan	40
2101.11.90	- - - Loại khác	40
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản từ cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	40
2101.12.90	- - - Loại khác	40
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè kể cả hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	40
2101.20.90	- - Loại khác	40
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	40
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
2102.10.00	- Men sống	10
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	5
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	5
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	32
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	35
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	35
2103.90	- Loại khác:	
2103.90.10	- - Tương ớt	30
2103.90.30	- - Nước mắm	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	30
2103.90.90	- - Loại khác	20
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**	
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	
	- - Chứa thịt:	
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.10.19	- - - Loại khác	40
	- - Loại khác:	
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.10.99	- - - Loại khác	40
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	
	- - Chứa thịt:	
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.20.19	- - - Loại khác	40
	- - Loại khác:	
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.20.99	- - - Loại khác	40
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	20
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5
2106.90	- Loại khác:	
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	25
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	20
2106.90.30	- - Kem không sữa	20
	- - Chất chiết nấm men tự phân:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	15
2106.90.49	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	15
2106.90.59	- - - Loại khác	15
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:	
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:	
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15
2106.90.69	- - - Loại khác	15
2106.90.70	- - Thực phẩm bổ sung	15
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	15
	- - Loại khác:	
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	15
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	15
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	15
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	15
2106.90.95	- - - Seri kaya	15
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	10
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	5
2106.90.99	- - - Loại khác	15

Chương 22
ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước khử độ tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

(d) Axít axetic đậm đặc có nồng độ axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20°C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang có ga nhẹ" là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20°C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**	
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	35
2201.90	- Loại khác:	
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	40
2201.90.90	- - Loại khác	40
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	35
2202.10.90	- - Loại khác	35
2202.90	- Loại khác:	
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	30
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	30
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	30
2202.90.90	- - Loại khác	20
22.03	**Bia sản xuất từ malt**	
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	35
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	35
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	50
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
	- - - Rượu vang:	
2204.21.11	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50
2204.21.14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2204.29	- - Loại khác:	
	- - - Rượu vang:	
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50
2204.29.14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50
2204.30	- Hèm nho khác:	
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55
2205.90	- Loại khác:	
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	55
2206.00.20	- Rượu sa kê (rượu gạo)	55
2206.00.30	- Toddy	55
2206.00.40	- Shandy	55
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:	
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (bao gồm cả rượu thuốc)	55
2206.00.99	- - Loại khác	55

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**	
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:	
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20
2207.20.19	- - - Loại khác	20
2207.20.90	- - Loại khác	40
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	
2208.20.50	***- - Rượu Brandy***	***45***
2208.20.90	***- - Loại khác***	***45***
2208.30.00	***- Rượu whisky***	***45***
2208.40.00	***- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía***	***45***
2208.50.00	***- Rượu gin và rượu Geneva***	***45***
2208.60.00	***- Rượu vodka***	***45***
2208.70.00	***- Rượu mùi và rượu bổ***	***45***
2208.90	***- Loại khác:***	
2208.90.10	***- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích***	***45***
2208.90.20	***- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích***	***45***
2208.90.30	***- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích***	***45***
2208.90.40	***- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích***	***45***

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2208.90.50	*- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích*	*45*
2208.90.60	*- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích*	*45*
2208.90.70	*- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích*	*45*
2208.90.80	*- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích*	*45*
2208.90.90	*- - Loại khác*	*45*
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	20

Chương 23
PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải

1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm "cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23.01	**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0
2301.20.90	- - Loại khác	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302.10.00	- Từ ngô	0
2302.30.00	- Từ lúa mì	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0
2302.40.90	- - Loại khác	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0
2303.10.90	- - Loại khác	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
2304.00.90	- Loại khác	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0
2306.90.90	- - Loại khác	0
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	0
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	7
2309.10.90	- - Loại khác	7
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	3
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	3
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc thêm vào thức ăn	0
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	0
2309.90.90	- - Loại khác	0

Chương 24
THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tẩu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tẩu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glycerol, có hoặc không có thêm dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không chứa hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tẩu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401.10.40	- - Loại Burley	30
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30
2401.10.90	- - Loại khác	30
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.30	- - Loại Oriental	30
2401.20.40	- - Loại Burley	30
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.90	- - Loại khác	30
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	15
2401.30.90	- - Loại khác	30
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**	
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	100
2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	135
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	135
2402.20.90	- - Loại khác	135
2402.90	- Loại khác:	
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá	135
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	135
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	30
2403.19	- - Loại khác:	
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:	
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	50
2403.19.19	- - - - Loại khác	30
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	30
2403.19.90	- - - Loại khác	30
	- Loại khác:	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	50
2403.91.90	- - - Loại khác	50
2403.99	- - Loại khác:	
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	30
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	30
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	50
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	50
2403.99.90	- - - Loại khác	50

Phần V
KHOÁNG SẢN

Chương 25
MUỐI; LƯU HUỲNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG

Chú giải

1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải (4) của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng các chất hóa học để khử những tạp chất nhưng không làm thay đổi cơ cấu sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hay các quy trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi hoặc thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ quy trình khác với quy trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có chứa từ 70% tính theo trọng lượng trở lên là sắt hóa hợp như Fe_2O_3 (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối để khảm tranh hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kè đập (nhóm 68.03);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(g) Tinh thể cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);

(h) Phấn chơi bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(ij) Phấn vẽ hoặc phấn viết hoặc phấn dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4. Trong số những mặt hàng khác nhau được xếp vào nhóm 25.30, có thể kể đến: đá vecmiculit, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; chất màu từ đất đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bọt biển (đã hoặc chưa làm thành dạng viên đánh bóng); hổ phách; đá bọt biển kết tụ và hổ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**	
2501.00.10	- Muối ăn	30
2501.00.20	- Muối mỏ	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2501.00.50	- Nước biển	15
2501.00.90	- Loại khác	10
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0
25.04	**Graphít tự nhiên**	
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5
2504.90.00	- Loại khác	5
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0
2505.90.00	- Loại khác	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
2506.10.00	- Thạch anh	5
2506.20.00	- Quartzite	5
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	0
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**	
2508.10.00	- Bentonite	3
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3
2508.40	- Đất sét khác:	
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	3
2508.40.90	- - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2508.50.00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	3
2508.60.00	- Mullit	3
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3
2509.00.00	**Đá phấn**	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat**	
2510.10	- Chưa nghiền:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0
2510.10.90	- - Loại khác	0
2510.20	- Đã nghiền:	
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0
2510.20.90	- - Loại khác	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	0
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2513.10.00	- Đá bọt	3
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.15	**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515.12.10	- - - Dạng khối	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0
2515.20.00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2516.12.10	- - - Dạng khối	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0
2517.20.00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41.00	- - Từ đá cẩm thạch	0
2517.49.00	- - Từ đá khác	0
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**	
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0
25.19	**Magiê cacbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0
2519.90	- Loại khác:	
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	0
2519.90.20	- - Loại khác	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế	
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0
2520.20	- Thạch cao plaster:	
2520.20.10	- - Dùng trong nha khoa	0
2520.20.90	- - Loại khác	0
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	0
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
2522.10.00	- Vôi sống	5
2522.20.00	- Vôi tôi	5
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
2523.10	- Clanhke xi măng:	
2523.10.10	- - Để sản xuất xi măng trắng	25
2523.10.90	- - Loại khác	25
	- Xi măng Portland:	
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	35
2523.29	- - Loại khác:	
2523.29.10	- - - Xi măng màu	35
2523.29.90	- - - Loại khác	35
2523.30.00	- Xi măng nhôm	32
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	32
25.24	**Amiăng**	
2524.10.00	- Crocidolite	5
2524.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	5
2525.20.00	- Bột mi ca	5
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	3
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526.20.10	- - Bột talc	0
2526.20.90	- - Loại khác	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô**	0
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**	
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	5
	- Khoáng flourit:	
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	3
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2530.10.00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	
2530.20.10	- - Kiezerit	3
2530.20.20	- - Epsomit	3
2530.90	- Loại khác:	
2530.90.10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	3
2530.90.90	- - Loại khác	3

Chương 26
QUẶNG, XỈ VÀ TRO

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xỉ hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);

(b) Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xỉ bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xỉ, sợi silicat hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12); hoặc

(g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" dùng để chỉ các loại quặng khoáng dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thủy ngân và kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

(a) Xỉ, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hóa học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải của đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xỉ, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, "cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ" nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxit sắt.

2. Xỉ, tro và cặn chứa asen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11.00	- - Chưa nung kết	0
2601.12.00	- - Đã nung kết	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
2613.10.00	- Đã nung	0
2613.90.00	- Loại khác	0
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0
2614.00.90	- Loại khác	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0
2615.90.00	- Loại khác	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0
2616.90.00	- Loại khác	0
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0
2617.90.00	- Loại khác	0
2618.00.00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	10
2619.00.00	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	10
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	10
2620.19.00	- - Loại khác	10
	- Chứa chủ yếu là chì:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10
2620.29.00	- - Loại khác	10
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	10
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10
2620.60.00	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	10
	- Loại khác:	
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10
2620.99	- - Loại khác:	
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	10
2620.99.90	- - - Loại khác	10
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10
2621.90.00	- Loại khác	10

Chương 27
NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định riêng về mặt hóa học, trừ metan và propan nguyên chất đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydro carbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như

loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrô carbon chưa no, thu được bằng phương pháp bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chưng cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chưng cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39)

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu chế từ khoáng bitum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

(a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thủy lực đã sử dụng và dầu biến thế đã sử dụng);

(b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hóa chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và

(c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hòa lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11, "than antraxit" có nghĩa là loại than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bi-tum" là loại than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzen", "toluen", "xylen" và "naphthalen" chỉ áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.

4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.12, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210°C (theo phương pháp ASTM D 86).

5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axít béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ dầu mỡ động thực vật đã hoặc chưa qua sử dụng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11.00	- - Than antraxit	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2701.12	- - Than bi tum:	
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	3
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	3
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
2707.10.00	- Benzen	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2707.20.00	- Toluen	0
2707.30.00	- Xylen	0
2707.40.00	- Naphthalen	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	0
	- Loại khác:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	0
2707.99	- - Loại khác:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0
2709.00.20	- Condensate	0
2709.00.90	- Loại khác	0
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
	- - - Xăng động cơ:	
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	12
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	12
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	12
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	12
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì	12
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì	12
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	7
2710.12.30	- - - Tetrapropylen	12
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)	12
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	12
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác	12
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	12
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác	12
2710.12.90	- - - Loại khác	12
2710.19	- - Loại khác:	
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:	
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	5
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	5
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	5
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	3
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:	
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ôtô	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	8
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	10
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	7
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	7
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	10
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	15
2710.19.90	- - - Loại khác	3
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	5
	- Dầu thải:	
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20
2710.99.00	- - Loại khác	20
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	5
2711.12.00	- - Propan	5
2711.13.00	- - Butan	5
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	
2711.14.10	- - - Etylen	5
2711.14.90	- - - Loại khác	5
2711.19.00	- - Loại khác	5
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0
2711.29.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	3
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3
2712.90	- Loại khác:	
2712.90.10	- - Sáp parafin	3
2712.90.90	- - Loại khác	3
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11.00	- - Chưa nung	0
2713.12.00	- - Đã nung	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0
2714.90.00	- Loại khác	0
2715.00.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	0
2716.00.00	**Năng lượng điện**	1

Phần VI
SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải

1. (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3. Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hay tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các chất cấu thành phải:

(a) Theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) Được trình bày đi kèm cùng với nhau; và

(c) Có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

Chương 28
HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HAY HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các nguyên tố hóa học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hòa tan trong nước;

(c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hòa tan trong các dung môi khác miễn là sự hòa tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói

những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết cho sự bảo quản hay vận chuyển;

(e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất màu để dễ nhận biết hay để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó.

2. Thêm vào dithionit và sulphosilat, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xianua, oxit xianua và xianua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và cacbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này:

(a) Oxit carbon, hydroxianua và axit funminic, isoxianic, thioxianic và các axit xianic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11);

(b) Các oxít halogenua của carbon (nhóm 28.12);

(c) Carbon disulphua (nhóm 28.13);

(d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenocyanat, telluroxianat, tetrathio-xianat-diamminocromat và các xianat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42);

(e) Peroxit hydrô, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysunphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xianogen, halogenua xianogen và xianamit và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xianamit canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31).

3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm:

(a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hay các sản phẩm khác của Phần V;

(b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây;

(c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31;

(d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; hỗn hợp nấu thủy tinh và thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07;

(e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hỏa hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24;

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hay bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hay kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71;

(g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gốm kim loại, kể cả cacbua kim loại được thiêu kết (cacbua kim loại được thiêu kết với kim loại), thuộc Phần XV; hoặc

(h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hay kiềm thổ (nhóm 90.01).

4. Các axit phức đã được xác định về mặt hóa học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phân Chương II và một axit kim loại thuộc phân Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11.

5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ bao gồm muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy.

Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép và phức được phân loại trong nhóm 28.42

6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho:

(a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84;

(b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hay kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau;

(c) Hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, đã hoặc chưa trộn với nhau;

(d) Hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có nồng độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002μCi/g);

(e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân;

(f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không.

Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ "chất đồng vị", đề cập tới:

- Các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn ;

- Hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hay vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo.

7. Nhóm 28.48 kể cả phospho đồng (đồng phospho) có chứa hơn 15% tính theo trọng lượng của phospho.

8. Các nguyên tố hóa học (ví dụ, silíc và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công

như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hay dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Phân chương I **CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC**	
28.01	**Flo, clo, brom và iot**	
2801.10.00	- Clo	3
2801.20.00	- Iot	0
2801.30.00	- Flo; brom	0
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	3
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**	
2803.00.20	- Muội axetylen	10
2803.00.40	- Muội carbon khác	0
2803.00.90	- Loại khác	3
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
2804.10.00	- Hydro	0
	- Khí hiếm:	
2804.21.00	- - Argon	3
2804.29.00	- - Loại khác	3
2804.30.00	- Nitơ	3
2804.40.00	- Oxy	3
2804.50.00	- Boron; tellurium	0
	- Silic:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
2804.69.00	- - Loại khác	0
2804.70.00	- Phospho	0
2804.80.00	- Asen	0
2804.90.00	- Selen	0
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11.00	- - Natri	0
2805.12.00	- - Canxi	0
2805.19.00	- - Loại khác	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0
	Phân chương II **AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI**	
28.06	**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric**	
2806.10.00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	10
2806.20.00	- Axit closulphuric	3
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	10
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	0
28.09	**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2809.10.00	- Diphosphorous pentaoxit	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	
	- - Loại dùng cho thực phẩm:	
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	5
2809.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	5
2809.20.99	- - - Loại khác	5
2810.00.00	**Oxit boron; axit boric**	0
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11.00	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	0
2811.19	- - Loại khác:	
2811.19.10	- - - Axit asenic	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21.00	- - Cacbon dioxit	0
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0
2811.29	- - Loại khác:	
2811.29.10	- - - Diasenic pentaoxit	0
2811.29.20	- - - Sulphur dioxide	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0
	Phân chương III **HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULFUA CỦA PHI KIM LOẠI**	
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2812.90.00	- Loại khác	0
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**	
2813.10.00	- Carbon disulphua	0
2813.90.00	- Loại khác	0
	Phân chương IV **BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI**	
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**	
2814.10.00	- Dạng khan	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	3
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11.00	- - Dạng rắn	3
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**	
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	
2817.00.10	- Kẽm oxit	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	3
28.19	**Crom oxit và hydroxit**	
2819.10.00	- Crom trioxit	0
2819.90.00	- Loại khác	0
28.20	**Mangan oxit**	
2820.10.00	- Mangan dioxit	0
2820.90.00	- Loại khác	0
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên**	
2821.10.00	- Hydoxit và oxit sắt	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0
2823.00.00	**Titan oxit**	0
28.24	**Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam**	
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0
2824.90.00	- Loại khác	0
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2825.80.00	- Antimon oxit	0
2825.90.00	- Loại khác	0
	Phân chương V **MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI**	
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	
	- Florua:	
2826.12.00	- - Của nhôm	0
2826.19.00	- - Loại khác	0
2826.30.00	- Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp)	0
2826.90.00	- Loại khác	0
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**	
2827.10.00	- Amoni clorua	0
2827.20	- Canxi clorua:	
2827.20.10	- - Loại thương phẩm	15
2827.20.90	- - Loại khác	10
	- Clorua khác:	
2827.31.00	- - Của magiê	0
2827.32.00	- - Của nhôm	3
2827.35.00	- - Của niken	0
2827.39	- - Loại khác:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0
2827.39.20	- - - Của sắt	0
2827.39.90	- - - Loại khác	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41.00	- - Bằng đồng	0
2827.49.00	- - Loại khác	0
	- Bromua và bromua oxit:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2827.59.00	- - Loại khác	0
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0
2828.90	- Loại khác:	
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0
2828.90.90	- - Loại khác	0
28.29	**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat**	
	- Clorat:	
2829.11.00	- - Của natri	0
2829.19.00	- - Loại khác	0
2829.90	- Loại khác:	
2829.90.10	- - Natri perchlorat	0
2829.90.90	- - Loại khác	0
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2830.10.00	- Natri sulphua	0
2830.90	- Loại khác:	
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0
2830.90.90	- - Loại khác	0
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**	
2831.10.00	- Của natri	0
2831.90.00	- Loại khác	0
28.32	**Sulphit; thiosulphat**	
2832.10.00	- Natri sulphit	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**	
	- Natri sulphat:	
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	5
2833.19.00	- - Loại khác	5
	- Sulphat loại khác:	
2833.21.00	- - Của magiê	5
2833.22	- - Của nhôm:	
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	5
2833.22.90	- - - Loại khác	5
2833.24.00	- - Của niken	5
2833.25.00	- - Của đồng	5
2833.27.00	- - Của bari	5
2833.29	- - Loại khác:	
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribazơ	5
2833.29.30	- - - Của crôm	5
2833.29.90	- - - Loại khác	5
2833.30.00	- Phèn	10
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	5
28.34	**Nitrit; nitrat**	
2834.10.00	- Nitrit	0
	- Nitrat:	
2834.21.00	- - Của kali	0
2834.29	- - Loại khác:	
2834.29.10	- - - Của bitmut	3
2834.29.90	- - - Loại khác	3
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0
	- Phosphat:	
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2835.24.00	- - Của kali	0
2835.25	- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):	
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0
2835.26.00	- - Của canxi phosphat khác	0
2835.29	- - Loại khác:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	0
2835.29.90	- - - Loại khác	0
	- Poly phosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	5
2835.31.90	- - - Loại khác	5
2835.39	- - Loại khác:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0
2835.39.90	- - - Loại khác	0
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate**	
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0
2836.30.00	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0
2836.50.00	- Canxi carbonat	10
2836.60.00	- Bari carbonat	0
	- Loại khác:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	0
2836.92.00	- - Stronti cacbonat	0
2836.99	- - Loại khác:	
2836.99.10	- - - Amoni cacbonat thương phẩm	0
2836.99.20	- - - Chì cacbonat	0
2836.99.90	- - - Loại khác	0
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11.00	- - Của natri	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2837.19.00	- - Loại khác	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
	- Của natri:	
2839.11.00	- - Natri metasilicat	3
2839.19	- - Loại khác:	
2839.19.10	- - - Natri silicat	3
2839.19.90	- - - Loại khác	0
2839.90.00	- Loại khác	0
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11.00	- - Dạng khan	0
2840.19.00	- - Dạng khác	0
2840.20.00	- Borat khác	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
2841.30.00	- Natri dicromat	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	0
2841.69.00	- - Loại khác	0
2841.70.00	- Molipdat	0
2841.80.00	- Vonframat	0
2841.90.00	- Loại khác	0
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**	
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2842.90	- Loại khác:	
2842.90.10	- - Natri asenit	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0
2842.90.90	- - Loại khác	0
	Phân chương VI **LOẠI KHÁC**	
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0
	- Hợp chất bạc:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0
2843.29.00	- - Loại khác	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0
2844.10.90	- - Loại khác	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2844.20.90	- - Loại khác	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0
2844.30.90	- - Loại khác	0
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:	
2844.40.11	- - - Rađi và muối của nó	0
2844.40.19	- - - Loại khác	0
2844.40.90	- - Loại khác	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0
2845.90.00	- Loại khác	0
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0
2846.90.00	- Loại khác	0
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	
2847.00.10	- Dạng lỏng	0
2847.00.90	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2848.00.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	0
28.49	**Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2849.10.00	- Của canxi	0
2849.20.00	- Của silic	0
2849.90.00	- Loại khác	0
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49**	0
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	3
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0
2852.10.90	- - Loại khác	0
2852.90	- Loại khác:	
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0
2852.90.90	- - Loại khác	0
2853.00.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	0

Chương 29
HÓA CHẤT HỮU CƠ

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ riêng biệt, đã được xác định riêng về mặt hóa học, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các hỗn hợp của hai hay nhiều chất đồng phân của cùng một hợp chất hữu cơ (có hoặc không chứa tạp chất), trừ hỗn hợp các chất đồng phân hydro carbon mạch hở (trừ các chất đồng phân lập thể), no hoặc chưa no (Chương 27);

(c) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39 hoặc ete đường, acetal đường và este đường, và các muối của chúng, của nhóm 29.40, hoặc các sản phẩm của nhóm 29.41, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học;

(d) Các sản phẩm được nêu ở mục (a), (b) hoặc (c) đã hòa tan trong nước;

(e) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b) hoặc (c) trên đây đã hòa tan trong các dung môi khác nhưng sự hòa tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi này không tạo cho sản phẩm một công dụng đặc biệt nào khác ngoài công dụng thông thường của chúng;

(f) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d) hoặc (e) trên đây đã pha thêm chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết để bảo quản hoặc vận chuyển;

(g) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hay chất có mùi thơm để dễ nhận biết hoặc vì lý do an toàn, việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm trên có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hóa và các muối của chúng.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc nhóm 15.04 hoặc glyxerin thô thuộc nhóm 15.20;

(b) Cồn êtylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08);

(c) Metan hoặc propan (nhóm 27.11);

(d) Hợp chất carbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28;

(e) Sản phẩm miễn dịch thuộc nhóm 30.02;

(f) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05);

(g) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hay chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hay chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12);

(h) Enzim (nhóm 35.07);

(ij) Metaldehyde, hexamethylennetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hay các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hay khí hóa lỏng đựng trong đồ chứa có dung tích không quá 300cm^3 dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06);

(k) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hỏa hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc

(l) Các bộ phận quang học, ví dụ, ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01).

3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hay nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng.

4. Đối với các nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitrat hóa hoặc nitroso hóa đều đề cập đến các dẫn xuất hợp chất, như sulpho-halogen hóa, nitro-halogen hóa, nitro-sulpho hóa hoặc nitro-sulpho-halogen hóa.

Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hóa hay nitroso hóa không được coi là có "chức nitơ".

Theo mục đích của các nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, "chức ôxi" được hạn chế trong khuôn khổ các chức được nói đến trong nhóm 29.05 đến 29.20 (các nhóm có chứa ôxi hữu cơ đặc trưng).

5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này.

(B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng.

(C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì:

(1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol - hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ;

(2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hay axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hay enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và

(3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có thứ tự sau cùng trong Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi "quá trình bẻ gãy" của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết carbon – kim loại.

(D) Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu etanol (nhóm 29.05).

(E) Halogenua của axit cacboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương.

6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, cả các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, cả các nguyên tử của

các phi kim loại hoặc của kim loại khác (như lưu huỳnh, asen hay chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon.

Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ - hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sulphonat hóa hoặc halogen hóa (kể cả các dẫn xuất hợp chất), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với carbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hóa hoặc sulphonat hóa (hoặc các hợp chất dẫn xuất).

7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxit, polyme vòng của aldehyt hoặc của thioaldehyt, anhydrit của các axit carboxilic đa bazơ, este vòng của rượu đa chức hoặc phenol đa chức với axit đa bazơ, hoặc imit của axit đa bazơ.

Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất của chức năng đóng vòng hay các chức năng kể đến ở đây.

8. Theo mục đích của nhóm 29.37:

(a) Thuật ngữ “hormon” bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon);

(b) Khái niệm "được sử dụng chủ yếu như hoóc môn" không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng với tác dụng chủ yếu như hormon, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chú giải phân nhóm

1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hóa học (hay một nhóm các hợp chất hóa học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hay nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên “Loại khác” trong những phân nhóm có liên quan.

2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Phân chương I **HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG**	
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2901.10.00	- No	0
	- Chưa no:	
2901.21.00	- - Etylen	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0
2901.29	- - Loại khác:	
2901.29.10	- - - Axetylen	0
2901.29.90	- - - Loại khác	0
29.02	**Hydrocacbon mạch vòng**	
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902.11.00	- - Xyclohexan	0
2902.19.00	- - Loại khác	0
2902.20.00	- Benzen	0
2902.30.00	- Toluen	0
	- Xylen:	
2902.41.00	- - *o*-Xylen	0
2902.42.00	- - *m*-Xylen	0
2902.43.00	- - *p*-Xylen	0
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0
2902.50.00	- Styren	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0
2902.70.00	- Cumen	0
2902.90	- Loại khác:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0
2902.90.90	- - Loại khác	0
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
	- Dẫn xuất clo hóa no của hydrocarbon mạch hở:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
2903.11.10	- - - Clorua metyl	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2903.11.90	- - - Loại khác	5
2903.12.00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	0
2903.13.00	- - Cloroform (trichlorometan)	0
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	5
2903.15.00	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	5
2903.19	- - Loại khác:	
2903.19.10	- - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) và dichlorobutanes	5
2903.19.20	- - -1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	5
2903.19.90	- - - Loại khác	5
	- Dẫn xuất clo hóa chưa bão hòa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.21.00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	3
2903.22.00	- - Trichloroethylene	5
2903.23.00	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	5
2903.29.00	- - Loại khác	5
	- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	5
2903.39	- - Loại khác:	
2903.39.10	- - - Methyl bromua	0
2903.39.90	- - - Loại khác	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903.71.00	- - Chlorodifluoromethane	5
2903.72.00	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	5
2903.73.00	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	5
2903.74.00	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	5
2903.75.00	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	5
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	5
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5
2903.79.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	5
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5
2903.89.00	- - Loại khác	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:	
2903.91.00	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	5
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	5
2903.99.00	- - Loại khác	5
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**	
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	
2904.20.10	- - Trinitrotoluene	3
2904.20.90	- - Loại khác	3
2904.90.00	- Loại khác	3
	Phân chương II **RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG**	
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0
2905.16.00	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0
2905.19.00	- - Loại khác	0
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0
2905.29.00	- - Loại khác	0
	- Rượu hai chức:	
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0
2905.39.00	- - Loại khác	0
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0
2905.43.00	- - Mannitol	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0
2905.45.00	- - Glycerol	0
2905.49.00	- - Loại khác	0
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0
2905.59.00	- - Loại khác	0
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0
2906.13.00	- - Sterols và inositols	0
2906.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại thơm:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0
2906.29.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Phân chương III **PHENOL, RƯỢU - PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG**	
29.07	**Phenol; rượu-phenol**	
	- Monophenol:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0
2907.15.00	- - Naphtol và muối của chúng	0
2907.19.00	- - Loại khác	0
	- Polyphenol; rượu - phenol:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylol-propan) và muối của nó	0
2907.29	- - Loại khác:	
2907.29.10	- - - Rượu - phenol	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu - phenol**	
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
2908.11.00	- - Pentaclophenol (ISO)	0
2908.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0
2908.99.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Phân chương IV **ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN**	
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	0
2909.19.00	- - Loại khác	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909.49.00	- - Loại khác	0
2909.50.00	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2910.10.00	- Oxirane (etylen oxit)	0
2910.20.00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0
2910.30.00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0
2910.90.00	- Loại khác	0
2911.00.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	0
	Phân chương V **HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT**	
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	
2912.11.10	- - - Formalin	3
2912.11.90	- - - Loại khác	3
2912.12.00	- - Etanal (acetaldehyt)	0
2912.19	- - Loại khác:	
2912.19.10	- - - Butanal	0
2912.19.90	- - - Loại khác	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0
2912.29.00	- - Loại khác	0
	- Aldehyt-Rượu, Ete-Aldehyt, phenol-Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0
2912.49.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	0
	Phân chương VI **HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON**	
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11.00	- - Axeton	0
2914.12.00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0
2914.19.00	- - Loại khác	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22.00	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	0
2914.23.00	- - Ionones và methylionones	0
2914.29	- - Loại khác:	
2914.29.10	- - - Long não	0
2914.29.90	- - - Loại khác	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31.00	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	0
2914.39.00	- - Loại khác	0
2914.40.00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0
	- Quinon:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	0
2914.69.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0
	Phân chương VII **AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ALHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN**	
29.15	**Axit carboxylic đơn chức đã bão hòa mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915.11.00	- - Axit fomic	0
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	0
2915.13.00	- - Este của axit fomic	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21.00	- - Axit axetic	0
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0
2915.29	- - Loại khác:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	0
2915.29.90	- - - Loại khác	0
	- Este của axit axetic:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	0
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	0
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0
2915.39	- - Loại khác:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0
2915.39.90	- - - Loại khác	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0
2915.90	- Loại khác:	
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0
2915.90.90	- - Loại khác	0
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hòa, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hòa, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0
2916.14.90	- - - Loại khác	0
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0
2916.19.00	- - Loại khác	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0
2916.32.00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0
2916.39	- - Loại khác:	
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0
2916.39.20	- - - Este của acit phenylaxetic	0
2916.39.90	- - - Loại khác	0
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	5
2917.12.90	- - - Loại khác	0
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0
2917.19.00	- - Loại khác	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	10
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10
2917.34	- - Este khác của các axit orthophthalic:	
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	10
2917.34.90	- - - Loại khác	10
2917.35.00	- - Phthalic anhydride	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0
2917.37.00	- - Dimethyl terephthalate	0
2917.39	- - Loại khác:	
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	5
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0
2917.39.90	- - - Loại khác	0
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0
2918.12.00	- - Axit tactaric	0
2918.13.00	- - Muối và este của axit tactaric	0
2918.14.00	- - Axit citric	5
2918.15	- - Muối và este của axit citric:	
2918.15.10	- - - Canxi citrat	5
2918.15.90	- - - Loại khác	5
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0
2918.19.00	- - Loại khác	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0
2918.22.00	- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0
2918.29	- - Loại khác:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Loại khác:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxyacetic), muối và este của nó	0
2918.99.00	- - Loại khác	0
	Phân chương VIII **ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SUNFONAT HÓA, NITRO HÓA, HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN**	
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2919.10.00	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	3
2919.90.00	- Loại khác	3
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion - methyl (ISO) (methyl-parathion)	0
2920.19.00	- - Loại khác	0
2920.90	- Loại khác:	
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	0
2920.90.90	- - Loại khác	0

(Xem tiếp Công báo số 787 + 788)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng